

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, TP. Dĩ An, T. Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0274 371 0051



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV - 2023

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: công ty mẹ

Tháng 01/2024



Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế: 3700321364

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ		
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V1.25	11.017.325.154	833.821.422.372	1.147.431.210.980	7.477.519.462.492	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	0	0	0	0	
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10	24	11.017.325.154	833.821.422.372	1.147.431.210.980	7.477.519.462.492	
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	12.999.756.790	992.822.277.407	1.173.624.220.727	7.905.467.256.090	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		-1.982.431.636	-159.000.855.035	-26.193.009.747	-427.947.793.598	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	93.960.553	13.947.270.888	1.131.166.553	40.681.626.904	
7. Chi phí tài chính	22	V1.28	169.963.538.972	130.807.909.307	502.103.188.347	365.872.889.658	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		166.237.372.854	102.421.996.939	392.124.623.091	272.012.289.091	
8. Chi phí bán hàng	24		437.303.336	715.356.165	2.266.948.280	12.281.294.578	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.521.497.336	21.786.727.107	115.606.385.624	74.946.829.223	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-178.810.810.727	-298.363.576.726	-645.038.365.445	-840.367.180.153	
11. Thu nhập khác	31		607.835.344.848	641.777.984.089	635.722.894.178	840.304.393.686	
12. Chi phí khác	32		722.357.970.180	679.105.884.320	843.244.770.343	879.431.715.214	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-114.522.625.332	-37.327.900.231	-207.521.876.165	-39.127.321.528	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-293.333.436.059	-335.691.476.957	-852.560.241.610	-879.494.501.681	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	-371.926.949	0	0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30	13.880.579	0	55.522.316	13.880.579	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52-53)	60		-293.347.316.638	-335.319.550.008	-852.615.763.926	-879.508.382.260	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.574)	(1.800)	(4.576)	(4.720)	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(1.574)	(1.800)	(4.576)	(4.720)	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Ma

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Nhật Trường

NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG



ĐÓ TIỀN SĨ

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm : ngày 31 tháng 12 năm 2023

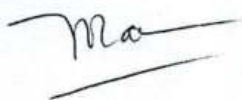
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.019.132.773.878	1.698.716.227.698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.535.489.399	203.174.585.582
1. Tiền	111	V.1	6.534.489.399	202.173.585.582
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	1.000.000	1.001.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.604.827.992	242.939.360.416
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	69.667.045.095	231.107.515.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.997.025.246	29.941.189.811
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	21.912.682.651	3.862.579.686
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-21.971.925.000	-21.971.925.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		360.090.671.327	657.439.159.291
1. Hàng tồn kho	141		361.566.739.178	700.548.896.066
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.476.067.851)	(43.109.736.775)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		553.901.785.160	595.163.122.409
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	5.664.208.928	4.089.945.009
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	541.817.068.454	584.280.393.112
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.420.507.778	6.792.784.288
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.5	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+250)	200		7.535.287.477.037	7.335.355.843.323
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

II. Tài sản cố định	220		1.166.993.071.282	1.295.269.557.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.036.203.280.382	1.158.853.184.371
- Nguyên giá	222		3.071.911.300.908	3.071.911.300.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-2.035.708.020.526	-1.913.058.116.537
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		130.678.624.243	136.259.206.061
- Nguyên giá	225		139.514.545.455	139.514.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-8.835.921.212	-3.255.339.394
3. Tài sản cố định vô hình	227		111.166.657	157.166.655
- Nguyên giá	228	V.10	8.187.618.799	8.187.618.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-8.076.452.142	-8.030.452.144
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.808.038.206.392	5.411.685.286.052
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		5.808.038.206.392	5.411.685.286.052
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		521.020.032.843	580.048.852.970
1. Đầu tư vào công ty con	251		800.034.190.200	796.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-289.014.157.357	-225.951.147.030
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		39.236.166.520	48.352.147.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	38.941.924.453	46.470.985.637
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21a	294.242.067	1.881.161.577
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		8.554.420.250.915	9.034.072.071.021
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.962.674.576.467	6.613.205.741.561
I. Nợ ngắn hạn	310		5.957.465.434.529	5.563.630.152.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.759.830.652.330	1.961.144.810.762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.564.989.396	23.855.127.968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		86.870.633	6.454.504
4. Phải trả người lao động	314		1.503.835.502	2.882.452.107
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	417.249.241.624	69.006.952.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317	V.17	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		401.173.190.012	56.769.677.470
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.338.056.655.032	3.449.964.678.149
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0

II. Nợ dài hạn	330		1.005.209.141.938	1.049.575.588.601
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.005.209.141.938	1.049.575.588.601
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21c	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.591.745.674.448	2.420.866.329.460
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.591.745.674.448	2.420.866.329.460
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.428.346.574	61.428.346.574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-1.270.098.465.126	-440.977.810.114
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-440.977.810.114	600.571.704.044
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-829.120.655.012	-1.041.549.514.158
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+ 400)	440		8.554.420.250.915	9.034.072.071.021

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

Bình Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



ĐỖ TIẾN SĨ

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ báo cáo: từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2023

Kỳ so sánh: từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.653.817.409.563	13.456.701.934.550
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.652.301.857.013)	(12.543.678.462.540)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(67.052.257.736)	(233.924.538.117)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(79.718.473.413)	(181.181.005.766)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	(7.161.190.464)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		675.320.209.473	399.542.948.080
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(750.643.267.945)	(772.043.543.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(220.578.237.071)	118.256.142.588
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		800.131.941	4.533.603.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		800.131.941	4.533.603.003
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.210.930.001.954	7.967.247.190.597
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.187.780.165.058)	(8.273.483.813.408)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.149.836.896	(306.236.622.811)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(196.628.268.234)	(183.446.877.220)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		203.174.585.582	386.251.747.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.827.949)	365.224.299
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		6.535.489.399	203.170.094.407

Bình Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

ĐÓ TIỀN SĨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là “ Công ty”) được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLĐN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03/03/2023

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là Pom.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012, đã đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/08/2020.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi.

Tổng số công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 415 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 760 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 6 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý		3 – 5 năm

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

7. Chi phí trả trước**Lợi thế do đầu tư**

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18/06/2012.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m ² (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

8. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

9. Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (từ năm 2002 đến năm 2013) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2002 – 2003), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2004 – 2010).

15. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	71.072.893	3.765.344.201
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.463.416.506	198.408.241.381
Tiền – tương đương tiền	1.000.000	1.001.000.000
Cộng	6.535.489.399	203.174.585.582

2. Các khoản đầu tư tài chính

a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – không có

b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)	800.034.190.200	796.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(289.014.157.357)	(225.951.147.030)
	521.020.032.843	580.048.852.970

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần II

Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty cổ phần Thép Việt) chiếm 99,5% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Thép Pomina 2 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000349, đăng ký lần đầu vào ngày 4/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp; và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các khu công nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 03/12/2007; ngành nghề hoạt động là sản xuất phôi thép, thép thanh.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	42.273.219.205	189.951.216.539
Phải thu thương mại – bên thứ 3	27.393.825.890	41.156.299.380
	69.667.045.095	231.107.515.919

Trong đó:**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	27.393.825.890	41.156.299.380
+ Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	11.882.942.385	11.882.942.385
+ Công ty cổ phần đầu tư và dịch vụ Bình An	6.545.968.000	-
+ Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng	5.953.341.500	5.953.341.500
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	3.011.574.005	23.320.015.495

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	42.273.219.205	189.951.216.539
- Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	42.273.219.205	135.320.325.060
- Công ty CP Thép Pomina2	-	54.630.891.479
- Công ty TNHH Tôn Pomina	-	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho nhà cung cấp -trong nước	7.025.100.246	7.969.264.811
Trả trước cho nhà cung cấp - nước ngoài	21.971.925.000	21.971.925.000
Khác	-	-
	28.997.025.246	29.941.189.811

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần II
Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

* Trả trước cho người bán ngắn hạn	28.997.025.246	29.941.189.811
+ Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	21.971.925.000
+ Các khoản trả trước khác	7.025.100.246	7.969.264.811

5. Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
a) Ngắn hạn	21.813.260.543	3.763.157.578
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Ký quỹ mở thư tín dụng	969.537.985	1.697.617.463
- Tạm ứng	1.596.898.097	1.338.103.110
- Phải thu BQL DA	-	-
- Hàng xuất VESU mượn -VLCL	9.803.192.728	-
- Phải thu khác (cần trừ thuế...)	9.443.631.733	727.437.005
b) Dài hạn	99.422.108	99.422.108
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	99.422.108	99.422.108
- Phải thu người lao động		
- Ký quỹ, ký cược		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác,		

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu chính	85.704.458.775	123.505.024.627
Vật liệu phụ	20.889.993.551	50.911.251.292
Nhiên liệu	2.783.154.768	3.846.819.852
Phụ tùng thay thế	146.504.638.436	142.012.773.715
Vật liệu chịu lửa	45.535.935.691	57.403.644.425
Vật tư xây dựng cơ bản	6.831.022.359	3.365.395.432
Công cụ, dụng cụ trong kho	488.909.999	576.726.404
Thành phẩm sắt xây dựng	7.567.715.012	75.504.669.044
Thành phẩm phôi	-	-
Thành phẩm gang, Sinter	-	160.779.021.542
Hàng mua đang đi đường	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần II
Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Quặng lò thiếu kết	-	-
CPSX dở dang	45.260.910.587	82.376.205.578
Phế liệu	-	267.364.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1.476.067.851	-43.109.736.775
	360.090.671.327	657.439.159.291

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí khác	-	-
Chi phí xây dựng dự án lò cao	5.808.038.206.392	5.411.685.286.052
Chi phí lò cao -lãi vay, chi phí dự án	-	-
	5.808.038.206.392	5.411.685.286.052

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>					
Vào ngày 01/01/2023	643.149.341.342	2.296.674.884.012	129.104.544.951	2.982.530.603	3.071.911.300.908
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2023	643.149.341.342	2.296.674.884.012	129.104.544.951	2.982.530.603	3.071.911.300.908
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	35.632.599.955	592.421.308.979	92.161.362.535	2.328.724.438	722.543.995.907
<i>Khấu hao</i>					
Vào ngày 01/01/2023	296.902.077.122	1.509.582.947.787	104.042.714.851	2.530.376.777	1.913.058.116.537
- Khấu hao trong kỳ	25.986.519.330	92.147.996.185	4.482.465.319	32.923.154	122.649.903.989
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2023	322.888.596.452	1.601.730.943.973	108.525.180.170	2.563.299.931	2.035.708.020.526
<i>Giá trị còn lại</i>					
Vào ngày 01/01/2023	346.247.264.220	787.091.936.225	25.061.830.100	452.153.826	1.158.853.184.371
Vào ngày 31/12/2023	320.260.744.890	694.943.940.039	20.579.364.781	419.230.672	1.036.203.280.382

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 11*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2023	7.227.417.937	960.200.862	8.187.618.799
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 31/12/2023	7.227.417.937	960.200.862	8.187.618.799
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	6.997.417.937	960.200.862	7.957.618.799
Khấu hao lũy kế			
Vào ngày 01/01/2023	7.070.251.282	960.200.862	8.030.452.144
- Khấu hao trong kỳ	45.999.998	-	45.999.998
- Giảm khác	-	-	-
Vào ngày 31/12/2023	7.116.251.280	960.200.862	8.076.452.142
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2023	157.166.655	-	157.166.655
Vào ngày 31/12/2023	111.166.657	0	111.166.657

10. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trực cán và các phụ tùng khác	-	-
CP chờ PB chạy thử NML	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	3.328.629.668
Chi phí sửa chữa, bảo trì	5.664.208.928	761.315.341
Chi phí quảng cáo và tài trợ các chương trình truyền hình	-	-
Chi phí XD CB Nhà máy luyện chờ kết chuyển	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi phí khác	-	-
	<u>5.664.208.928</u>	<u>4.089.945.009</u>

b). Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ 31/12/2023	Đầu kỳ 01/01/2023
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	9.543.114.683	10.190.631.179
- Diện tích 37.800 m ²	1.203.881.556	1.423.819.836
- Diện tích 5.090 m ²	513.557.828	585.423.536
- Diện tích 21.716 m ²	7.825.675.299	8.181.387.807
Chi phí phân bổ NML	1.212.821.918	-
Lợi thế do đầu tư	16.183.381.983	22.004.082.032
Chi phí sửa chữa, phụ tùng, trực cấn	12.002.605.869	5.340.104.412
Chi phí CCDC chờ phân bổ	-	8.936.168.014
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	-	-
	<u>38.941.924.453</u>	<u>46.470.985.637</u>

11. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.258.036.655.032	3.244.343.374.225
Nợ dài hạn đến hạn trả	80.020.000.000	175.287.352.458
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	30.333.951.466
	<u>3.338.056.655.032</u>	<u>3.449.964.678.149</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn gồm :

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VNĐ)	696.688.193.093
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(USD)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VNĐ)	423.467.640.483
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM	1.645.892.821.456
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM (USD)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank (USD)	-
Ngân hàng VIB (VNĐ)	-
Ngân hàng VIB (USD)	-
Ngân hàng HD BANK (VND)	191.988.000.000
Ngân hàng HD BANK (USD)	-
Ngân hàng VP BANK (USD)	-
Vay khác – Đại Quang Minh	300.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (ICB)	80.020.000.000
Chênh lệch tỷ giá	-
	<u>3.338.056.655.032</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

***Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VNĐ): 696.688.193.093**

Hình thức đảm bảo:

- (i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô M, Khu Công nghiệp Sóng Thần, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
- (ii) Máy móc, thiết bị dàn cán, nhà xưởng 1 của Công ty
- (iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2

***Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam 423.467.640.483**

Hình thức đảm bảo:

- (i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương;
- (ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 139TC19 và 048TC17;
- (iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại;
- (iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh;
- (v) 20.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt (“Công ty Thép Việt”) sở hữu

***Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM 1.645.892.821.456**

Hình thức đảm bảo:

- (i) Hàng hóa luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh POM 3;
- (ii) Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Chi nhánh POM 1 và Chi nhánh POM 3;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

(iii) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án “Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Chi nhánh POM 3 và liên quan đến Dự án Lò Cao

(iv) 40.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt (“Công ty Thép Việt”) sở hữu

***Ngân hàng HD BANK (VND)**

191.988.000.000

Hình thức đảm bảo:

(i) Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu;

(ii) Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay

***Vay ĐẠI QUANG MINH**

300.000.000.000

- Phân loại lại khoản vay từ dài hạn lên ngắn hạn

b). Vay dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay dài hạn – VND	599.980.000.000	520.000.000.000
Vay dài hạn – USD	-	-
Vay Thép Việt	127.000.000.000	127.000.000.000
Vay dài hạn khác	159.240.353.568	309.240.353.568
Vay TDH khác - Leasing	118.988.788.370	93.335.235.033
Vay Thaco	-	-
Phải trả dài hạn – XDCB	-	-
	<u>1.005.209.141.938</u>	<u>1.049.575.588.601</u>

Khoản vay dài hạn này 599.980.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017-HĐCVDADT năm 2017 với các nội dung như sau:

- Mục đích : tài trợ chi phí đầu tư của dự án lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/ năm tại KCN Phú Mỹ 1.
- Tổng số tiền được giải ngân là 1.035 tỷ đồng.
- Thời hạn vay : 96 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên, trong đó, thời gian ân hạn là 36 tháng.
- Lãi suất vay hiện tại áp dụng là 6,0%/năm đối với USD và 12.5%/năm đối với VND.
- Hình thức đảm bảo vốn vay : tài sản hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

(i) Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư Dự án Lò Cao

(ii) Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Lò Cao

12. Phải trả người bán

a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	316.820.168.043	310.566.196.343
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	1.184.917.176.808	1.561.500.934.783
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	258.093.307.479	89.077.679.636
	1.759.830.652.330	1.961.144.810.762

Trong đó:

	31/12/2023	01/01/2023
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.443.010.484.287	1.650.578.614.419
+ Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	519.587.351.680	508.905.705.460
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thu	23.992.711.669	82.896.262.874
+ Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp	20.252.958.312	72.330.306.512
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Việt	21.132.078.680	54.893.876.529
+ Công ty Cổ phần Nippon Sanso	43.152.682.862	43.232.112.933
+ Công ty TNHH Kim loại và Dây cáp Điện Cavina	20.044.656.374	31.244.656.374
+ Vesvius Malaysia Sdn Bhd	39.804.979.145	40.829.327.595
+ Chichester Metals Pty Ltd.	18.942.285.589	25.419.493.648
+ China machinery Industry	177.038.404.396	6.475.292.287
+ China 15th Metalurgical Constraction Group Co., Ltd	35.659.689.020	-
+ - Phải trả đối tượng khác	523.402.686.560	784.351.580.207
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	316.820.168.043	310.566.196.343
+ Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	39.257.366.859	39.245.106.859
+ Công ty CP Thép Pomina2	277.562.801.184	271.321.089.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

b). Các khoản phải trả người bán dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

Trong đó:

	31/12/2023	01/01/2023
a) Phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	-	-
+ Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	-	-
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	-	-
+ Công ty TNHH Thoresen-Vi Na Ma Logistic	-	-
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-
+ Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	-	-
+ Công ty CP Thép Pomina2	-	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế GTGT + Thuế GTGT hàng nhập khẩu	81.031.139	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.309.822	3.309.822
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.529.672	3.144.682
Thuế khác	-	-
	<u>86.870.633</u>	<u>6.454.504</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. Chi phí phải trả

a). Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua nguyên vật liệu	4.050.093.298	607.587.185
Chi phí điện trích trước	-	-
Lãi vay	398.120.242.230	65.855.736.118
Chi phí thuê đất	15.078.906.096	-
Khác	-	2.543.628.697
	417.249.241.624	69.006.952.000

b). Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua nguyên vật liệu		
Chi phí điện		
Chi phí thuê đất		
Khác		

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội & bảo hiểm y tế	12.223.326.612	8.197.905.062
Bảo hiểm thất nghiệp 2%	-	-
Phải trả - Cổ đông cá nhân trả nợ thay	156.543.601.126	-
Kinh phí công đoàn	-	3.666.734.251
Chi phí lãi vay – PT nội bộ - lãi vay PO2	67.774.377.842	43.143.796.301
Phải trả Thép việt cho mượn vốn	149.216.500.000	-
Phải trả MTV Pomina 1 cho mượn vốn	4.231.448.328	-
Phải trả phải nộp khác	11.183.936.104	1.761.241.856
	401.173.190.012	56.769.677.470

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	294.242.067	1.881.161.577
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	294.242.067	1.881.161.577

17. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm nay								
Số dư 01/01/2023	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	-	61.428.346.574	-	(440.977.810.114)	2.420.866.329.460
Điều chỉnh có tức phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(852.615.763.926)	(852.615.763.926)
ĐC lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ KT&PL	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cp	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	23.495.108.914	23.495.108.914
Số dư 31/12/2023	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	0	61.428.346.574	0	(1.270.098.465.126)	1.591.745.674.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp của chủ sở hữu là 2.796.763.360.000 VND, trong đó :

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	2.433.499.520.000	2.433.499.520.000
• Vốn góp tăng trong kỳ	363.313.840.000	363.313.840.000
• Vốn góp cuối kỳ	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Trừ cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(11.327.900.000)	(11.327.900.000)
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu)	<u>2.785.435.460.000</u>	<u>2.785.435.460.000</u>
Đã chia cổ tức trong năm		
• Chi bằng tiền	-	-
• Chi bằng cổ phiếu (tăng vốn)	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	279.676.384	279.676.384
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	279.676.385	279.676.385
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.543.595	278.543.595
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý 4 – 2023 VND	Quý 4 - 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	3.026.151.700	386.065.033.424
Doanh thu xuất khẩu	1.472.320.861	4.154.126.006
Doanh thu TP (phôi thép)	-	303.671.391.133
Doanh thu TP (gang)	1.236.430.514	136.696.324.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần II
Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Doanh thu thành phẩm(vôi)	-	1.317.946.000
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	1.254.668.000	-
Doanh thu CCDV	6.819.256.150	1.916.601.809
Doanh thu hàng hóa	17.809.743	-
Doanh thu nội bộ	-	-
Doanh thu khác	-	-
Điều chỉnh của quý trước	-2.809.311.814	-
Tổng cộng	11.017.325.154	833.821.422.372

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 – 2023	Quý 4 - 2022
Doanh thu	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 – 2023	Quý 4 - 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	16.805.389.898	992.822.277.407
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	-	-
Giá vốn gia công	-	-
Giá vốn hàng hóa	-	-
Giá vốn nội bộ	-	-
Điều chỉnh giảm quý trước	-3.805.633.108	-
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn	-	-
Khác	-	-
Cộng	12.999.756.790	992.822.277.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 – 2023	Quý 4 - 2022
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.307.466	17.431.580
- Lãi bán các chứng khoán đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	92.651.926	13.929.839.308
- LN từ công ty con chuyển về	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.161	-
Cộng	93.960.553	13.947.270.888

5. Chi phí tài chính

	Quý 4 – 2023	Quý 4 - 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	166.237.372.854	102.421.996.939
Chi phí lãi trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	10.366.141.735	28.385.912.368
Dự phòng khoản lỗ đầu tư cty liên doanh	-	-
Chi phí lỗ đầu tư vào POM2	-	-
Điều chỉnh giảm của quý trước	-6.639.975.617	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Chi phí hoạt động tài chính	-	-
Cộng	169.963.538.972	130.807.909.307

6. Thu nhập khác

	Quý 4 – 2023	Quý 4 - 2022
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	-	-
Thu nhập khác	607.835.344.848	641.777.984.089
Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-
Cộng	607.835.344.848	641.777.984.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. Chi phí khác

	Quý 4 – 2023	Quý 4 - 2022
	VND	VND
Phân bổ lợi thế đầu tư	3.235.449.064	1.375.255.122
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Lỗi do chênh lệch thanh toán	-	-
Chi phí lỗ sau thuế	-	-
Chi phí khác	683.353.637.009	677.730.629.198
Chi phí hao hụt sản xuất	35.768.884.107	-
Điều chỉnh của quý trước	-	-
Cộng	722.357.970.180	679.105.884.320

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Quý 4 – 2023	Quý 4 - 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	269.128.650	346.434.400
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí DV mua ngoài	17.004.686	69.744.959
Chi phí quảng cáo	151.170.000	296.200.000
Chi phí vận chuyển	-	-
Chi phí khác	-	2.976.806
Cộng	437.303.336	715.356.165

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 – 2023	Quý 4 - 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.252.605.448	16.774.880.506
Dụng cụ quản lý	596.136.586	57.505.693
CPQL- Đồ dùng văn phòng	156.079.462	89.862.276
Khấu hao tài sản cố định	1.219.200.873	335.151.234
Chi phí sửa chữa, cầu đường	163.826.648	603.819.865

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần II
Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Phí ngân hàng	83.637.308	540.191.840
Phí hải quan	40.000	460.000
Thuế phí, lệ phí khác	25.733.640	25.733.640
CP điện quản lý	751.225.740	119.192.040
CP điện thoại, chi phí nước	129.789.053	140.809.365
Dịch vụ mua ngoài	5.487.277.076	2.749.924.638
Chi phí khác	-	-
Phân bổ chi phí trước hoạt động NML phôi thép	-	-
Chi phí bằng tiền khác	308.738.387	349.196.010
Phân loại chi phí khác	-26.652.792.885	-
Cộng	6.521.497.336	21.786.727.107

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 – 2023	Quý 4 - 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.109.282.419	201.472.529.808
- Chi phí nhân công	5.666.812.687	29.513.063.029
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.234.588.234	30.891.124.371
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.262.504.213	57.068.912.881
- Chi phí khác bằng tiền	638.898.154	4.975.987.176
Cộng	18.912.085.707	323.921.617.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4 – 2023	Quý 4 - 2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(293.333.436.059)	(335.691.476.957)
Cộng (trừ) :		
- Thu nhập không chịu thuế (lợi nhuận từ công ty con)	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư năm trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế	(293.333.436.059)	(335.691.476.957)
Thuế suất	10% - 20%	10% - 20%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	-	-371.926.949
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	13.880.579	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	(293.347.316.638)	(335.319.550.008)

Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 4 - 2023 so với cùng kỳ năm trước : Kết quả kinh doanh quý 4 - 2023 của Công ty mẹ lỗ 293,3 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lỗ 335,3 tỷ đồng.

Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước :

Nguyên nhân được Công ty giải trình trong công văn giải trình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phí tài chính	5.965.869.230
	Công ty con	Mua thép cuộn	44.367.500
	Công ty con	Mua phế	17.809.743
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	-
Công ty TNHH SX TM Thép Việt	Công ty mẹ	Bán thép thành phẩm	3.134.451.450
		Thuê xe, vận chuyển	109.500.000

Vào ngày 31/12/2023, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải trả khác	39.245.106.859
		Phải thu tiền bán thép	42.273.219.205
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu khác	99.422.108
		Phải thu tiền thép	-
		Phải trả tiền hàng	-
		Phải thu tiền hàng	277.562.801.184
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Khoản vay pomina 3	159.240.353.568
		Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường 27, KCN Sóng Thần II
Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

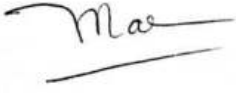
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NHẬT TRƯỜNG

